Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 392 + 393 **Ngày 15 tháng 11 năm 2026**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

21-10-2026 Quyết định số 88/2026/QĐ-UBND ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Đăng từ Công báo điện tử số 380 + 381 đến số 396 + 397 ngày 15 tháng 11 năm 2026

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Tiếp theo Công báo điện tử số 390 + 391)

59. Mô hình nuôi cá chẽm trong lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS059

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chẽm (*Lates calcarifer*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá chẽm thương phẩm; mật độ 25 con/m^3 ; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.5; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 01 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất > 17,5 kg/m^3
4	Quy mô	2.500 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xịt nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt…	bộ	1 - 2		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, Phù hợp với quy mô mô hình			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	2.500	Cỡ giống ≥ 12 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	2.625	Hàm lượng protein ≥ 35%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					ngày/HN

60. Mô hình nuôi cá chẽm trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS060

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chẽm (*Lates calcarifer*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá chẽm thương phẩm; mật độ 1,5 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.5; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,8 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất > 8,4 tấn/ha
4	Quy mô	15.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	1 - 2		
3	Hệ thống sục khí	bộ	1 - 2		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	2 - 3		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	15.000	Cỡ giống ≥ 12 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	12.600	Hàm lượng protein ≥ 35%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

61. Mô hình nuôi cá nâu trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS061

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá nâu *(Scaiophagusarus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá nâu thương phẩm; mật độ 05 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 60%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 3.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,3 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 5,4 kg/m^2
4	Quy mô	50.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	50.000	Cỡ giống ≥ 03 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	27.000	Hàm lượng protein ≥ 35%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	
3	Vitamin (Vit), vi sinh (VS)	kg	135	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	135	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	1.000	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	10		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

62. Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTS062

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm thẻ chân trắng (*Lipopenaeus vannamei)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm thẻ theo quy trình GAP; mật độ 100 - 120 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 90%; hệ số

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
		thức ăn (FCR) ≤ 1.3; kích cỡ thu hoạch 25 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP; năng suất ≥ 10 tấn/ha/vụ
4	Quy mô	120.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Quạt nước	hệ thống	01	Hệ thống gồm cánh quạt, các phụ kiện đi kèm	
2	Thiết bị oxy đáy	hệ thống	01	Hệ thống gồm: động cơ thổi khí, 02 dàn ống nhựa với ≥ 150 vòi, cung cấp oxy tầng đáy đạt ≥ 04 mg/l	
3	Máy cho tôm ăn	cái	01	Công suất phun: 100 - 300 g/giây	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	120.000	Cỡ giống ≥ P12; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				pháp luật.	
2	Thức ăn	kg	3.510	Hàm lượng protein ≥ 32%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Bạt lót ao nuôi	m^2	1.500	Bạt nhựa chuyên dùng lót đáy, bờ ao nuôi	Hệ số diện tích bạt và diện tích ao là 1,5
4	Khoáng	kg	180	Hỗn hợp của các khoáng đơn và chất mang đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
5	Chế phẩm vi sinh	kg	06	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Vôi	kg	200	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
7	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

63. Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh ứng dụng công nghệ cao

- Mã sản phẩm: HCMTS063

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm thẻ chân trắng (*Lipopenaeus vannamei)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi hai giai đoạn; trong đó, giai đoạn 01 là ≤ 30 ngày; mật độ giai đoạn 1: 500 - 1.500 con/m^2; mật độ giai đoạn 2: 100 - 300 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 80%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.1; kích cỡ thu hoạch 25 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất ≥ 25,8 tấn/ha/vụ đối với nuôi trong ao có lưới che, ≥ 38,8 tấn/ha/vụ đối với nuôi trong nhà kính
4	Quy mô	200.000 con; 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể ương nổi	m^2	150 - 400	Khung, sườn sắt, thép hoặc vật liệu tương đương	Đối với nuôi bể
2	Bể nuôi nổi	m^2	1.000		
3	Bạt lót ao nuôi	m^2	1.650	Nhựa chuyên dùng lót đáy, bờ ao nuôi thủy sản	Đối với nuôi ao Hệ số diện tích bạt và diện tích ao là 1,5
4	Bạt lót ao ương	m^2	250 - 450		
5	Hệ thống lưới che ao nuôi	m^2	1.000	- Chiều cao mái lưới khoảng 02 m (tính từ bờ ao) - Trụ, khung: sắt, vật liệu cứng, chắc khác	
6	Hệ thống lưới che ao ương	m^2	100	- Chiều cao mái lưới khoảng 02 m (tính từ bờ ao) - Trụ, khung: sắt, vật liệu cứng, chắc khác	
7	Quạt nước ao ương	bộ	01	Bộ gồm 01 động cơ 02 HP, 10 cánh quạt, 01 thiết bị giảm tốc và phụ kiện đi kèm	Có khả năng phân tán đều thuốc hóa chất, vi sinh khi xử lý
8	Quạt nước ao nuôi	bộ	02	01 động cơ ≥ 03 HP, 20 cánh quạt, 01 thiết bị giảm tốc, 01 thiết bị đảo chiều và phụ kiện đi kèm	Đảm bảo dòng chảy, có khả năng gom chất thải về một nơi và có khả năng phân tán đều thuốc hóa chất, vi sinh khi xử lý

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
9	Bộ oxy đáy ao ương	bộ	01	01 động cơ ≥ 1,5 HP, 01 máy thổi, ống nhựa PVC, ống nhựa dẻo, và phụ kiện đi kèm	Đảm bảo cung cấp oxy tầng đáy đầy đủ, tối thiểu đạt 04 mg/l
10	Bộ oxy đáy ao nuôi	bộ	01	01 động cơ ≥ 2,5 HP, 01 máy thổi, ống dẫn nhựa hoặc vật liệu đương đương và phụ kiện đi kèm	Đảm bảo cung cấp oxy tầng đáy đầy đủ, tối thiểu đạt 04 mg/l
11	Máy cho tôm ăn của ao nuôi	cái	01	- Bán kính phun ≥ 07 m. Công suất phun: ≥ 100 - 300 g/giây - Bộ điều khiển, bồn, ống phễu và các phụ kiện đi kèm	
12	Nhà màng, nhà lưới cho ao nuôi	dàn	01	- Chiều cao khoảng 02 m - Trụ, khung: sắt, vật liệu cứng, chắc khác	Tính từ bờ ao
13	Hệ thống quan trắc môi trường tự động	hệ thống	01	Cảm biến được các yếu tố môi trường chính trong ao nuôi: t^0C, S‰, pH, DO, NH_3...	
14	Thiết bị kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	200.000	Cỡ giống ≥ P12; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở	Thông tư số 14/2021/TT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	-BNNPTNT
2	Khoáng	kg	900	Hỗn hợp của các khoáng đơn và chất mang đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT -BNNPTNT
3	Chế phẩm vi sinh	kg	31	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT -BNNPTNT
4	Thức ăn	kg	6.966	Hàm lượng protein ≥ 32%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT -BNNPTNT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

64. Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng nuôi 02 giai đoạn - Mã sản phẩm: HCMTS064

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm thẻ chân trắng (*Lipopenaeus vannamei)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi hai giai đoạn. mật độ giai đoạn 01: 1.000 - 1.500 con/m^2; mật độ giai đoạn 02: 100 - 300 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 80%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.0
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; năng suất ≥ 13,6 tấn/ha.
4	Quy mô	200.000 con; 1 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể ương nổi	m^2	150 - 400	Khung, sườn sắt, thép hoặc vật liệu tương đương	Đối với nuôi bể
2	Bể nuôi nổi	m^2	1.000		
3	Bạt lót ao nuôi	m^2	1.650	Nhựa chuyên dùng lót đáy, bờ ao nuôi thủy sản	Đối với nuôi ao Hệ số diện tích bạt và diện tích ao là 1,5
4	Bạt lót ao ương	m^2	250 - 450		
5	Hệ thống lưới	m^2	1.000	- Chiều cao mái lưới	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	che ao nuôi			khoảng 02 m (tính từ bờ ao) - Trụ, khung: sắt, vật liệu cứng, chắc khác	
6	Hệ thống lưới che ao ương	m^2	100	- Chiều cao mái lưới khoảng 02 m (tính từ bờ ao) - Trụ, khung: sắt, vật liệu cứng, chắc khác	
7	Quạt nước ao ương	bộ	01	Bộ gồm 01 động cơ 02 HP, 10 cánh quạt, 01 thiết bị giảm tốc và phụ kiện đi kèm	Có khả năng phân tán đều thuốc hóa chất, vi sinh khi xử lý
8	Quạt nước ao nuôi	bộ	02	01 động cơ ≥ 03 HP, 20 cánh quạt, 01 thiết bị giảm tốc, 01 thiết bị đảo chiều và phụ kiện đi kèm	Đảm bảo dòng chảy, có khả năng gom chất thải về một nơi và có khả năng phân tán đều thuốc hóa chất, vi sinh khi xử lý
9	Bộ oxy đáy ao ương	bộ	01	01 động cơ ≥ 1,5 HP, 01 máy thổi, ống nhựa PVC, ống nhựa dẻo, và phụ kiện đi kèm	Đảm bảo cung cấp oxy tầng đáy đầy đủ, tối thiểu đạt 04 mg/l
10	Bộ oxy đáy ao nuôi	bộ	01	01 động cơ ≥ 2,5 HP, 01 máy thổi, ống dẫn nhựa hoặc vật liệu đương đương và phụ kiện đi kèm	Đảm bảo cung cấp oxy tầng đáy đầy đủ, tối thiểu đạt 04 mg/l
11	Máy cho tôm ăn của ao nuôi	cái	01	- Bán kính phun ≥ 07 m. Công suất phun: ≥ 100 - 300 g/giây - Bộ điều khiển, bồn, ống phễu và các phụ	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				kiện đi kèm	
12	Nhà màng, nhà lưới cho ao nuôi	dàn	01	- Chiều cao khoảng 02 m - Trụ, khung: sắt, vật liệu cứng, chắc khác	Tính từ bờ ao
13	Hệ thống quan trắc môi trường tự động	hệ thống	01	Cảm biến được các yếu tố môi trường chính trong ao nuôi: t^0C, S‰, pH, DO, NH_3...	
14	Thiết bị kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	200.000	Cỡ giống ≥ P12; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Khoáng	kg	900	Hỗn hợp của các khoáng đơn và chất mang đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
3	Chế phẩm vi sinh	kg	31	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
4	Thức ăn	kg	6.966	Hàm lượng protein ≥ 32%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1-2 ngày/HN

65. Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng theo hướng hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTS065

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm thẻ chân trắng (*Lipopenaeus vannamei)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Tôm sinh trưởng ổn định; mật độ 100 - 120 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 80%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.3; kích cỡ thu hoạch 25 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Giống tôm sạch bệnh, có chứng nhận nguồn gốc. - Không sử dụng kháng sinh, hóa chất cấm trong suốt quá trình nuôi. - Áp dụng chế phẩm sinh học, quản lý môi trường ao nuôi theo hướng tự nhiên. - Sản phẩm an toàn, đáp ứng yêu cầu thị trường hữu cơ. - Nâng cao giá trị sản phẩm và hiệu quả kinh tế. - Thức ăn có nguồn gốc rõ ràng, ưu tiên thức ăn sinh học.
4	Quy mô	120.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Quạt nước	hệ thống	01	Hệ thống gồm cánh quạt, các phụ kiện đi kèm	
2	Thiết bị oxy đáy	hệ thống	01	Hệ thống gồm: động cơ thổi khí, 02 dàn ống nhựa với ≥ 150 vòi, cung cấp oxy tầng đáy đạt ≥ 04 mg/l	
3	Máy cho tôm ăn	cái	01	Công suất phun: 100-300 g/giây	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	120.000	Cỡ giống ≥ P12; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	3.510	Hàm lượng protein ≥ 32%; phải có nguồn gốc hữu cơ hoặc tự nhiên, hạn chế sử dụng bột cá/dầu cá, cấm sử dụng chất tăng trưởng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Bạt lót ao nuôi	m^2	1.500	Bạt nhựa chuyên dùng lót đáy, bờ ao nuôi	Hệ số diện tích bạt và diện tích ao

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					là 1,5
4	Khoáng	kg	180	Hỗn hợp của các khoáng đơn và chất mang đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
5	Chế phẩm vi sinh	kg	06	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Vôi	kg	200	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
7	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

66. Mô hình nuôi cá hồng mỹ trong lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS066

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá hồng mỹ *(Sciaenops ocellatus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá hồng mỹ thương phẩm; mật độ 25 con/m^3; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) 1.5; kích cỡ thu hoạch ≥ 01kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 17,5 kg/m^3 lồng nuôi
4	Quy mô	25.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	2 - 3	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt…	bộ	1 - 2		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, Phù hợp với quy mô mô hình			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	25.000	Cỡ giống ≥ 10 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	26.250	Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 35%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

67. Mô hình nuôi cá hồng mỹ trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS067

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá hồng mỹ *(Sciaenops ocellatus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá hồng mỹ thương phẩm; mật độ 1,5 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 75%; hệ số thức ăn (FCR) 1.5; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,8 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 9 tấn/ha
4	Quy mô	15.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	3 - 4		
6	Dụng cụ: Thuyền,	bộ	1 - 2		

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	lưới, chài, xô, chậu…				

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	15.000	Cỡ giống ≥10 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	13.500	Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 35%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

68. Mô hình nuôi cua quảng canh cải tiến - Mã sản phẩm: HCMTS068

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cua biển *(Scylla serrata)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cua thương phẩm; mật độ 01 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 50%; hệ số thức ăn (FCR) 5.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,3 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 1,5 tấn/ha
4	Quy mô	20.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 02 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	20.000	Cỡ giống ≥ 1,2 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	15.000	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin, men tiêu hóa (Vit), vi sinh (VS)	kg	75	Hỗn hợp của các khoáng đơn và chất mang đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	75	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	3.000	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	20		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầukỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầukỹ thuật	Ghi chú
					ngày/HN

69. Mô hình nuôi cua rừng ngập mặn - Mã sản phẩm: HCMTS069

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cua biển *(Scylla serrata)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cua thương phẩm; mật độ 0,5 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 60%; hệ số thức ăn (FCR) 5.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,3 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 0,9 tấn/ha
4	Quy mô	10.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 02 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	10.000	Cỡ giống ≥ 1,2 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				định của pháp luật.	
2	Thức ăn	kg	9.000	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin, men tiêu hóa (Vit), vi sinh (VS)	kg	45	Hỗn hợp của các khoáng đơn và chất mang đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	45	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	3.000	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	20		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

70. Mô hình nuôi cua thương phẩm hai giai đoạn - Mã sản phẩm: HCMTS070

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cua giống sinh sản nhân tạo (*Scylla serrata)*

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cua thương phẩm bằng con giống sinh sản nhân tạo; mật độ giai đoạn 01 là 30 con/m^2; giai đoạn 02 là 01 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 50%; hệ số thức ăn (FCR) 1.7; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,3 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; năng suất ≥ 03 tấn/ha/vụ
4	Quy mô	2.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	07 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	07	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	01	Động cơ ≥ 1,5 HP	
2	Bạt lót	m^2	2.000	Nhựa chuyên dùng lót bờ, đáy ao nuôi thủy sản	
3	Lưới	m	2.000	Lưới nhựa hoặc vật liệu tương đương	
4	Giá thể	m	500	Lưới nhựa hoặc vật liệu tương đương	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 2.000 m^2 ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	2.000	Cỡ giống 0,5 - 1 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	
2	Thức ăn	kg	425	Hàm lượng protein ≥ 35%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vôi	kg	200	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
4	Khoáng	kg	30	Hỗn hợp của các khoáng đơn và chất mang đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
5	Chế phẩm vi sinh	kg	10	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					ngày/HN

71. Mô hình nuôi cua trong hộp - Mã sản phẩm: HCMTS071

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cua giống sinh sản nhân tạo (*Scylla serrata)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Mật độ: 1 con/hộp; tỷ lệ sống ≥ 80%; kích cỡ thu hoạch 350 - 450 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Nuôi đơn con/hộp; quản lý môi trường nước ổn định - Không sử dụng kháng sinh cấm
4	Quy mô	200 - 500 con; 1 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	4 - 5 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4 - 5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	200 - 500	Cỡ giống 80 - 120 g/con; Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	
2	Hộp nhựa nuôi cua chuyên dụng	cái	200 - 500	Được thiết kế bằng nhựa PP/ABS cao cấp, bền bỉ, hộp có kích thước phổ biến khoảng 30x20x20cm hoặc lớn hơn, có lỗ thoát nước và lỗ cho ăn.	
3	Thức ăn			Cá tạp, nhuyễn thể	
4	Chế phẩm vi sinh xử lý môi trường			các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

72. Mô hình nuôi cua lột trong hộp nhựa bằng hệ thống tuần hoàn nước - Mã sản phẩm: HCMTS072

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cua biển (*Scylla* sp.)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Nuôi trong hộp nhựa riêng lẻ - Hệ thống tuần hoàn nước (RAS) bao gồm: trống lọc

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
		(lọc cặn), bể lọc sinh học (hạt nhựa vi sinh), lọc skimmer, đèn UV khử khuẩn
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Quy mô: 500 hộp nuôi - Tỷ lệ thay nước: Tối đa 5 - 10%/ngày - Chất lượng nước: Độ mặn 15 - 20‰; pH 7,5 - 8,8; Nhiệt độ 28 - 30°C; DO > 5 ppm; Kiềm 200 - 230 ppm; TAN < 0,5 ppm; NO_2 < 0,2 ppm; NO_3 < 100 ppm - Chỉ tiêu kỹ thuật: Tỷ lệ sống ≥ 80% (Thực tế đạt 90%). Tỷ lệ lột (Thực tế đạt 84 - 87%) - Cỡ thương phẩm: 300 - 350 g/con
4	Quy mô	525 con, từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	15 - 20 ngày/vụ (thời gian từ khi thả đến khi cua lột). (Báo cáo tính 3 vụ/năm)

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình. Theo dõi cua 24/24 để thu hoạch cua lột kịp thời	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03 (theo thời gian vụ)	Thạc sĩ/ Kỹ sư chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống hộp nuôi	hộp	500	Hộp nhựa, xếp tầng.	
2	Hệ thống tuần hoàn (RAS)	hệ thống	01	Bao gồm: Bể chứa, máy bơm, trống lọc, bể lọc sinh học (có hạt nhựa vi sinh), skimmer, đèn UV.	
3	Test đo pH	bộ	10	01 lọ Sera pH Test 15ml.	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				01 ống nghiệm chia vạch. Hướng dẫn sử dụng. Tất cả được chứa trong hộp đựng. Test pH Sera (ống nghiệm chia vạch)	
4	Test đo NH_3	bộ	10	01 lọ Sera NH_3 Test 15ml. 01 ống nghiệm chia vạch. Hướng dẫn sử dụng. Tất cả được chứa trong hộp đựng. Test NH_3 Sera (ống nghiệm chia vạch)	
5	Test đo NH_4	bộ	10	01 lọ Sera NH_4 Test 15ml. 01 ống nghiệm chia vạch. Hướng dẫn sử dụng. Tất cả được chứa trong hộp đựng. Test NH_4 Sera (ống nghiệm chia vạch)	
6	Test đo NO_2	bộ	10	01 lọ Sera NO_2 Test 15ml. 01 ống nghiệm chia vạch. Hướng dẫn sử dụng. Tất cả được chứa trong hộp đựng. Test NO_2 Sera (ống nghiệm chia vạch)	
7	Test đo NO_3	bộ	10	01 lọ Sera NO_3 Test 15ml. 01 ống nghiệm chia vạch. Hướng dẫn sử dụng. Tất cả được chứa trong hộp đựng. Test NO_3 Sera (ống nghiệm chia vạch)	
8	Test đo độ kiềm	bộ	10	01 lọ Sera Kiềm Test 15ml.	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				01 ống nghiệm chia vạch. Hướng dẫn sử dụng. Tất cả được chứa trong hộp đựng. Test Kiềm Sera (ống nghiệm chia vạch)	
9	Tủ cấp đông	cái	01	Tủ cấp đông thương hiệu, có khả năng cấp đông đột ngột	
10	Máy hút chân không	cái	01	Máy hút chân không hoạt động bình thường có chế độ kháng khuẩn	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống cua (nguyên liệu)	con	525	Cỡ giống 200 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Đã tính 5% hao hụt khi vận chuyển và tuyển chọn.
2	Thức ăn	kg	100 - 120	Cá vụn, ốc, hàu, nghêu... Khẩu phần 5% trọng lượng thân/ngày	Tính toán dựa trên: 500 con x 0.2-0.25kg/con x 5% khẩu phần ăn/ngày x 20 ngày.
3	Vitamin C	kg	5 -10	Bột Vitamin C (Ascorbic acid).	Tính toán dựa trên: 4 g/kg thức ăn x 40 kg thức ăn.
4	Men vi sinh (trộn thức ăn)	kg	20 - 50	Men vi sinh (probiotic) xử lý đường ruột, (ví dụ: *Bacillus subtilis*), mật độ > 10^9 cfu/g.	Liều dùng ước tính 5g/kg thức ăn.

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Chế phẩm vi sinh xử lý nước	kg	20 - 50	Vi sinh bột (Chứa *Bacillus* spp., *Nitrosomonas*, *Nitrobacter*), mật độ > 10^9 cfu/g.	Dùng để khởi tạo (cycle) và duy trì hệ thống lọc sinh học.
6	Iodine	chai	20	Dung dịch Povidone-Iodine 10%.	Dùng để tắm cua lúc mới nhập về (pha 1ppm).
7	Khoáng chất	kg	5 - 10	Khoáng tạt tổng hợp (Ca, Mg, K).	Bổ sung định kỳ (3-5 ngày/lần) cho hệ thống RAS 15-20‰.
8	Nước biển	khối	500 - 1000	Nước biển đã qua xử lý	Ước tính tổng thể tích hệ thống 10m³. - 150kg để pha nước ban đầu (15‰). - 300kg để thay nước (10%/ngày x 20 ngày).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

73. Mô hình nuôi vẹm theo hình thức giàn cọc - Mã sản phẩm: HCMTS073

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Vẹm *(Perna viridis)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi vẹm thương phẩm; mật độ 100 con/dây, 1 dây/cọc, 4 cọc/m^2; tỷ lệ sống ≥ 50%; kích cỡ thu hoạch ≥ 25 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 05 kg/m^2
4	Quy mô	400.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cọc	cái	10.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Lưới cước	m^2	100		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	400.000	100 con/dây; 4 cọc/m^2 1 dây/cọc; cỡ giống ≥ 0,4 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	Thức ăn tự nhiên			Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

74. Mô hình nuôi vẹm theo hình thức giàn bè - Mã sản phẩm: HCMTS074

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Vẹm *(Perna viridis)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi vẹm thương phẩm; mật độ 300 con/dây, 120 dây/50 m^2 bè; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 25g/con

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 630 kg/bè/vụ
4	Quy mô	7.200.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới làm giàn	m^2	2.000 - 5.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt…				

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	7.200.000	300 con/dây; 120 dây/50m^2; cỡ giống ≥ 0,4 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	Thức ăn tự nhiên			Thông tư số 07/2019/TT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					-BNNPTNT
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

75. Mô hình nuôi hàu theo hình thức giàn cọc - Mã sản phẩm: HCMTS075

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hàu *(Crassostrea rivularis)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi hàu thương phẩm; mật độ 10 con/cọc, 4 cọc/m^2; tỷ lệ sống ≥ 50%; kích cỡ thu hoạch ≥120 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 1,92 kg/m^2
4	Quy mô	400.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cọc	cái	10.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Lưới cước	m^2	100		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	400.000	Cỡ giống ≥ 03 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	Thức ăn tự nhiên			Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

76. Mô hình nuôi hàu theo hình thức giàn bè - Mã sản phẩm: HCMTS076

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hàu *(Crassostrea rivularis)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi hàu thương phẩm; mật độ 10 con/cọc, 4 cọc/m^2; tỷ lệ sống ≥ 50%; kích cỡ thu hoạch ≥ 120 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 1,92 kg/m^2
4	Quy mô	400.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cọc	cái	10.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Lưới cước	m^2	100		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	400.000	Cỡ giống ≥ 03 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	Thức ăn tự nhiên			Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

77. Mô hình nuôi hàu trong lồng - Mã sản phẩm: HCMTS077

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hàu *(Crassostrea rivularis)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi hàu thương phẩm; mật độ 120 con/lồng; tỷ lệ sống ≥ 40%; kích cỡ thu hoạch ≥ 150 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 2,1 kg/lồng
4	Quy mô	120.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	6 - 12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6 - 12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới làm lồng	cái	3.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	120.000	Cỡ giống ≥ 03 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	Thức ăn tự nhiên			Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

78. Mô hình nuôi hàu theo hướng hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTS078

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hàu (Ostrea sp)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Mật độ 120 con/m^3; tỷ lệ sống 50%; kích cỡ thu hoạch ≥ 150 g/con

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Giống sạch bệnh, có chứng nhận nguồn gốc. - Không sử dụng kháng sinh, hóa chất cấm trong suốt quá trình nuôi. - Áp dụng chế phẩm sinh học, quản lý môi trường theo hướng tự nhiên. - Năng suất 7,2 kg/lồng
4	Quy mô	12.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	12.000	Cỡ giống 03 cm/con (không có nguồn gốc biến đổi gen (GMO) và không xử lý hóa chất); giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	Thức ăn tự nhiên			Thông tư số 07/2019/TT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					-BNNPTNT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

79. Mô hình nuôi thương phẩm ngao giá - Mã sản phẩm: HCMTS079

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ngao giá *(T.literatus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi ngao giá thương phẩm; mật độ 300 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 75%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,025 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất 5,6 kg/lồng
4	Quy mô	300.000 con, từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	11 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	11 - 12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lồng nuôi ngao	lồng	1.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 lồng

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	300.000	Cỡ giống 1 - 1,2 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	Thức ăn tự nhiên			Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

80. Mô hình nuôi tôm sú quảng canh cải tiến - Mã sản phẩm: HCMTS080

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm sú *(Penaeus monodon)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm sú thương phẩm; mật độ ≤ 8 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 0.5; tỷ lệ sống ≥ 30%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,03 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 0,72 tấn/ha
4	Quy mô	8.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		

3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới, lồng bẫy…	bộ			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho diện tích 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	8.000	Cỡ giống P15; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	36	Hàm lượng protein 35 - 42%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

81. Mô hình nuôi tôm sú bán thâm canh trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS081

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm sú *(Penaeus monodon)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm sú thương phẩm; mật độ 10 -15 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.5; tỷ lệ sống ≥ 60%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,025 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 2,25 tấn/ha
4	Quy mô	15.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	8 - 16		
3	Máy cho tôm ăn	cái	4 - 5		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	15.000	Cỡ giống P15; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	337.5	Hàm lượng protein 35 - 42%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

82. Mô hình nuôi tôm sú thâm canh trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS082

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm sú *(Penaeus monodon)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm sú thương phẩm; mật độ 25 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) ≤1.5; tỷ lệ sống ≥ 60%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,025 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 3,75 tấn/ha
4	Quy mô	25.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống quạt nước	bộ	8 - 16		
4	Máy cho tôm ăn	cái	4 - 5		
5	Máy phát điện	cái	1 - 2		
6	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới…	bộ	1 - 2		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, gia cố ao...				

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	25.000	Cỡ giống P15; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	562.5	Hàm lượng protein 35 - 42%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

83. Mô hình nuôi tôm sú theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTS083

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm sú *(Penaeus monodon)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng nuôi tôm sú theo quy trình GAP; mật độ 25 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 90%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.5; kích cỡ thu hoạch 30 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP, năng suất ≥ 05 tấn/ha/vụ
4	Quy mô	25.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Quạt nước	hệ thống	01	Hệ thống cánh quạt, các phụ kiện đi kèm	
2	Thiết bị oxy đáy	hệ thống	01	Hệ thống gồm: động cơ thổi khí, 02 dàn ống nhựa hoặc chất liệu tương đương với ≥ 150 vòi, cung cấp oxy tầng đáy đạt ≥ 04 mg/l	
3	Máy cho tôm ăn	cái	01	Công suất phun: 100 - 300 g/giây	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	25.000	Cỡ giống P15; Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	1.103	Hàm lượng protein ≥ 35%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Bạt lót ao nuôi	m^2	1.500	Nhựa chuyên dùng lót đáy, bờ ao nuôi	Hệ số diện tích bạt và diện tích ao là 1,5
4	Khoáng	kg	180	Hỗn hợp của các khoáng đơn và chất mang đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
5	Chế phẩm vi sinh	kg	31	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Vôi	kg	500	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
7	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1-2 ngày/HN

84. Mô hình nuôi tôm sú/tôm bạc đất/ tôm rảo 02 giai đoạn - Mã sản phẩm: HCMTS084

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm sú/Tôm bạc đất/tôm rảo *(Metapennaeus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm bạc đất/tôm rảo 02 giai đoạn; mật độ 10 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 30%; hệ số thức ăn (FCR) giai đoạn 01: 1.5; hệ số thức ăn giai đoạn 02: 0.5; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,025 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 0,75 tấn/ha
4	Quy mô	100.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	08 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 10.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	100.000	Cỡ giống ≥ 10 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn công nghiệp giai đoạn 1 (từ 0 đến 60 ngày tuổi)	kg	300	Hàm lượng protein ≥ 30%, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thức ăn công nghiệp giai đoạn 2	kg	380		
4	Vitamin(Vit), vi sinh (VS)	kg	1,7	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
5	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	1,7	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
6	Vôi	kg	1500	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
7	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	10		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

85. Mô hình nuôi tôm sú theo hướng hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTS085

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm sú (*Penaeus monodon)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng nuôi tôm sú theo quy trình hữu cơ; mật độ: 22 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 90%; hệ số thức ăn (FCR): 1.5; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,025 kg/ con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Giống sạch bệnh, có chứng nhận nguồn gốc. - Không sử dụng kháng sinh, hóa chất cấm trong suốt quá trình nuôi. - Áp dụng chế phẩm sinh học, quản lý môi trường theo hướng tự nhiên. - Năng suất ≥ 2,25 tấn/ ha
4	Quy mô	22.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Quạt nước	hệ thống	01	Hệ thống cánh quạt, các phụ kiện đi kèm	
2	Thiết bị oxy đáy	hệ thống	01	Hệ thống gồm: động cơ thổi khí, 02 dàn ống nhựa hoặc chất liệu tương đương với ≥ 150 vòi, cung cấp oxy tầng đáy đạt ≥ 04 mg/l	
3	Máy cho tôm ăn	cái	01	Công suất phun: 100 - 300 g/giây	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	22.000	Cỡ giống ≥ P15; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	742,5	- Hàm lượng protein ≥ 35%,; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 03 tháng - Thức ăn có nguồn gốc rõ ràng, ưu tiên thức ăn sinh học	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Bạt lót ao nuôi	m^2	1.500	Nhựa chuyên dùng lót đáy, bờ ao nuôi	Hệ số diện tích bạt và diện tích ao là 1,5
4	Khoáng	kg	180	Hỗn hợp của các khoáng đơn và chất mang đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Chế phẩm vi sinh	kg	31	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành Áp dụng chế phẩm sinh học, quản lý môi trường ao nuôi theo hướng tự nhiên	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Vôi	kg	500	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
7	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

86. Mô hình nuôi tôm hùm tre lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS086

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm hùm tre (*Palinuridae polyphagus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm hùm tre lồng bè; mật độ 10 con/m^3; tỷ lệ sống ≥ 90%; hệ số thức ăn (FCR) 19.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,9 kg/con

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 8,1 kg/m^3
4	Quy mô	1.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	1.000	Cỡ giống ≥ 100 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	15.390	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin (Vit), vi sinh (VS)	kg	38.475	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	38.475	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

87. Mô hình nuôi cá bớp trong lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS087

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá bớp (*Rachycentron canadum*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá bớp thương phẩm; mật độ 03 con/m^3; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) ≥ 12.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 05 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 10,5 kg/m^3
4	Quy mô	300 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	300	Cỡ giống ≤ 07 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	12.600	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin, men tiêu hóa (Vit), vi sinh (VS)	kg	10,5	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	10,5	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	-	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn	lít	10		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

88. Mô hình nuôi cá chim vây vàng trong lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS088

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chim vây vàng (*Trachinotus blochii (Lacepide, 1801))*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Lồng, bè được làm bằng gỗ hoặc chất liệu nhựa HDPE, kỹ thuật nuôi theo quy trình phù hợp với điều kiện tự nhiên của mỗi vùng; mật độ 25 - 35 con/m^3; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 2.3; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 01 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Lồng, bè được đặt tại khu vực ít sóng, các thông số môi trường đảm bảo phù hợp với điều đặc điểm sinh học của đối tượng.
4	Quy mô	3.500 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	3.500	Cỡ giống ≥ 06 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	5.635	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 30%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

89. Mô hình nuôi cá chim vây vàng trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS089

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chim vây vàng (*Trachinotus blochii (Lacepide, 1801))*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá theo quy trình GAP; mật độ thả 03 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 2.3; tỷ lệ sống đạt ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,8 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Quy mô	3.000 con, từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	3 - 4		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2 ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	3.000	Cỡ giống ≥ 08 cm/con; giống được công nhận	Thông tư số 14/2021/TT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	3.864	- Hàm lượng protein ≥ 35%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT -BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT -BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

90. Mô hình nuôi cá giò trong lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS090

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá giò *(Rachycentron canadum)*

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi theo quy trình, kỹ thuật phù hợp với điều kiện của từng khu vực; sử dụng thức ăn công nghiệp kết hợp với cá ăn tươi (cá tạp); mật độ 03 con/m^3; hệ số thức ăn (FCR) đối với: thức ăn công nghiệp ≤ 2.5; thức ăn tươi (cá tạp) ≤ 8.0; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch trung bình từ 3 - 5 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Lồng, bè được làm bằng gỗ hoặc chất liệu nhựa HDPE, được đặt tại khu vực ít sóng, độ trong của nước ≥ 02 m, độ mặn thích hợp từ 12 - 32 phần ngàn.
4	Quy mô	300 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Con giống	con	300	Cỡ giống ≥ 18 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT

2	Thức ăn	kg	2.625	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 40%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT -BNNPTNT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

91. Mô hình nuôi cá mú trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS091

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá mú (*Epinephelus. spp*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá mú trong ao; mật độ 01 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 65%; hệ số thức ăn (FCR) 2.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 01 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 6,5 tấn/ha
4	Quy mô	10.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	10.000	Cỡ giống ≥ 10 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	13.000	Hàm lượng protein ≥ 42%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin (Vit), vi sinh (VS)	kg	32,5	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	32,5	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	100	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	10		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

92. Mô hình nuôi cá mú trong lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS092

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá mú (*Epinephelus. spp*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá mú trong lồng bè; mật độ 25 con/m^3; tỷ lệ sống ≥ 60%; hệ số thức ăn (FCR) 2.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 1,5 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 6,5 tấn/ha
4	Quy mô	2.500 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	2.500	Cỡ giống ≥ 10 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	4.500	Hàm lượng protein ≥ 42%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin (Vit), vi sinh (VS)	kg	11,25	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	11,25	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

93. Mô hình nuôi cá mú chuột lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS093

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá mú chuột *(Cromileptes altivelis)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá mú chuột thương phẩm; mật độ 25 con/m^3; tỷ lệ sống ≥ 60%; hệ số thức ăn (FCR) 2.2; kích cỡ thu hoạch ≥ 01 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 15 kg/m^3 lồng nuôi
4	Quy mô	25.000 con, từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	2 - 3	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt…	bộ	1 - 2		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, Phù hợp với quy mô mô hình			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	25.000	Cỡ giống 8-10 cm/con; Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	33.000	Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 42%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1-2 ngày/HN

94. Mô hình nuôi cá sủ đất trong lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS094

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá sủ đất *(Nibea diacanthus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá sủ đất thương phẩm; mật độ 8 -10 con/m^3; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) ≥ 2.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 2,5 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 14 kg/m^3 lồng nuôi
4	Quy mô	10.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	2 - 3	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt…	bộ	1 - 2		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, Phù hợp với quy mô mô hình			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	10.000	Cỡ giống từ 10 - 12 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	35.000	Hàm lượng protein 38 - 42 %; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

95. Mô hình nuôi cá sủ đất trong ao/hồ - Mã sản phẩm: HCMTS095

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá sủ đất *(Nibea diacanthus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá sủ đất thương phẩm; mật độ 1 -3 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) ≥ 2.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 1,5 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 10,5 tấn/ha
4	Quy mô	30.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	3 - 4		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	30.000	Cỡ giống ≥ 04 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	63.000	Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 38%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

96. Mô hình nuôi nghêu bãi triều - Mã sản phẩm: HCMTS096

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nghêu (*Meretrix lyrata*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi nghêu thương phẩm; mật độ 150 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 60%; kích cỡ thu hoạch ≥ 20 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 18 kg/m^2
4	Quy mô	1.500.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới và cọc quây quang bãi	m	1.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	1.500.000	Cỡ giống ≥ 01 cm/con; Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất,	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				kinh doanh theo quy định của pháp luật.	
2	Thức ăn	Thức ăn tự nhiên			Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1-2 ngày/HN

97. Mô hình nuôi ốc hương thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMTS097

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ốc hương (*Babylonia areolata)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi ốc hương thương phẩm; mật độ 300 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 7.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 10 g/ con.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 14 tấn/ha/vụ
4	Quy mô	150.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	01	Động cơ ≥ 03 HP	
2	Thiết bị oxy đáy	hệ thống	01	Hệ thống gồm 02 dàn với ≥ 20 vòi, cung cấp oxy tầng đáy ≥ 04 mg/l	
3	Lưới che nắng	m	500	Nhựa hoặc chất liệu tương đương	
4	Bạt lót	m^2	750	Bạt chuyên dùng lót đáy, bờ ao nuôi thuỷ sản	Hệ số diện tích bạt và diện tích ao là 1,5

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m^2 ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (bể)	con	150.000	Cỡ giống ≤ 0,4 cm (< 20.000 con/kg); giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	7.350	Hàm lượng protein ≥ 35%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	
3	Khoáng	kg	30	Hỗn hợp của các khoáng đơn và chất mang đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành.	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Chế phẩm vi sinh	kg	05	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành.	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	500	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Cát	m^3	05	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
7	KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

98. Mô hình nuôi ốc hương trong ao/hồ - Mã sản phẩm: HCMTS098

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ốc hương (*Babylonia areolata)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi ốc hương thương phẩm; mật độ 100 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 5.0; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 08 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất > 0,56 kg/m^2
4	Quy mô	100.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 6		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới, lồng bẫy…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	100.000	Cỡ giống ≥ 0,4 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	
2	Thức ăn	kg	2.800	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp/đảm bảo chất lượng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hoá chất, chế phẩm sinh học	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

99. Mô hình nuôi ốc hương trong lồng - Mã sản phẩm: HCMTS099

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ốc hương (*Babylonia areolata)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi ốc hương thương phẩm; mật độ 300 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 7.0; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 08 g/con.

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 1,68 kg/m^2
4	Quy mô	300.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị cho ăn	bộ/lồng	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Bơm, xịt áp lực	bộ/mô hình	01		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, vợt, xô, chậu…	bộ	01		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	300.000	Cỡ giống ≥ 0,4 cm/con; Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	11.760	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp/đảm bảo chất	Thông tư số 07/2019/TT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				lượng	-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

100. Mô hình nuôi sò huyết bãi triều, nuôi đáy - Mã sản phẩm: HCMTS100

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Sò huyết *(Anadara granosa)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi sò huyết thương phẩm; mật độ 200 con/m^2
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 1,8 kg/m^2
4	Quy mô	200.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới và cọc quây quang bãi	m	1.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt, lồng bẫy…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	200.000	Cỡ giống ≥ 0,5 cm/con; Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	Thức ăn tự nhiên			Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

101. Mô hình nuôi sò huyết/ ốc móng tay trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS101

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Sò huyết *(Anadara granosa),* ốc móng tay *(Solen marginatus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi sò huyết, ốc móng tay thương phẩm; mật độ 100 con/m^2
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 1,4 kg/m^2
4	Quy mô	100.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	100.000	Cỡ giống ≥ 0,5 cm/con; Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	Thức ăn tự nhiên			Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

102. Mô hình nuôi tu hài khay (lồng), treo bè - Mã sản phẩm: HCMTS102

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tu hài (*Lutrariaphilippinarum)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi khay treo dưới giàn bè; mật độ 30 con/khay, 04 khay/m^2; cỡ giống ≥ 03 cm/con, tỷ lệ sống ≥ 80%; thức ăn tự nhiên; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,05 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 1,2 kg/khay/vụ
4	Quy mô	15.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 khay

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	15.000	Cỡ giống ≥ 03 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

103. Mô hình trồng rong sụn bằng giàn căng trên đáy - Mã sản phẩm: HCMTS103

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rong sụn *(kappaphycus alvarezii)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình trồng rong sụn; mật độ 2,5 tấn/ha; tỷ lệ sống ≥ 90%; kích cỡ thu hoạch ≥ 01 kg/bụi
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; năng suất ≥ 20 kg/m^2
4	Quy mô	2.5 tấn; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	003 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu…	bộ	2 - 3		
2	Hệ thống khung, giàn căng trên đáy	Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật được công nhận/chấp thuận, Phù hợp với quy mô mô hình			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	tấn	2,5	Cỡ giống 30 cm/bụi	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	Thức ăn tự nhiên			Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

104. Mô hình nuôi rong nho - Mã sản phẩm: HCMTS104

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rong nho (*Caulerpalentittifera)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi đáy/kê sàn (khay nhựa); mật độ 0,5 - 1 kg/m^2; tỷ lệ sống ≥ 80%; thức ăn tự nhiên; kích cỡ thu hoạch ≥ 05 cm/cọng
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất > 3kg/ m^2
4	Quy mô	10.000 kg; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	003 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	10.000	Cỡ giống 10 cm, đã có rễ giá	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

105. Mô hình nuôi hải sâm trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS105

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hải sâm *(Holothuria spp)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi hải sâm thương phẩm; mật độ 03 con/$m^{2;}$ tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,025 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; năng suất ≥ 0,52 kg/m^2
4	Quy mô	30.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật,	
2	Hệ thống sục oxy	cái	2 - 4		

3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt…	bộ	1 - 2	quy mô mô hình	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	30.000	Cỡ giống 3-5 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	Mùn bã hữu cơ			Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1-2 ngày/HN

106. Mô hình nuôi bào ngư vành tai trong lồng - Mã sản phẩm: HCMTS106

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bào ngư vành tai *(Haliotis asinina)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi bào ngư vành tai thương phẩm; mật độ 350 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) 16.0; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,003 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; năng suất ≥ 7,3 kg/m^2
4	Quy mô	350.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lồng nuôi (m^3/lồng)	cái	1.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	350.000	Cỡ giống ≥ 01 cm/con; Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	11.760	Thức ăn rong biển	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

107. Mô hình nuôi sá sùng - Mã sản phẩm: HCMTS107

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Sá sùng *(Sipumculus nudus lanaeus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ	Áp dụng quy trình nuôi sá sùng thương phẩm; mật độ 70 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR)

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
	ứng dụng	1.3; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,007 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 0,34 kg/m^2
4	Quy mô	700.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	700.000	Cỡ giống ≥ 1,5 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	4.459	Hỗn hợp tự chế	Thông tư số

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1-2 ngày/HN

(Xem tiếp Công báo điện tử số 394 + 395)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn,phường Sài Gòn
Điện thoại: (028)38.233.686
Fax:(028)38.233.694
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Website: https://congbao.hochiminhcity.gov.vn